

Số: 198 /BC/BKS-DVKT

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2021**  
**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Kính gửi:

- Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam;
- Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP.

**I. Căn cứ:**

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 của Quốc hội nước CHXHCNVN ban hành ngày 26/11/2020 (Luật Doanh nghiệp);
- Điều lệ Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty/PV Power Services);
- Quy chế số 226/QC/BKS-DVKT ngày 29/4/2021 quy định về hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam;
- Quyết định số 982/QĐ-ĐLDK ngày 23/9/2019 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là Tổng Công ty/PV Power) về việc ban hành Quy chế quản lý vốn của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam đầu tư vào doanh nghiệp khác (Quy chế 982);
- Quyết định số 84/QĐ/DVKT-HĐQT ngày 29/4/2021 của Hội đồng quản trị PV Power Services về việc giao Kế hoạch sản xuất kinh doanh (SXKD) năm 2021 của PV Power Services.

**II. Hoạt động của Ban Kiểm soát (BKS):**

Ban Kiểm soát PV Power Services gồm ba (03) thành viên, trong đó:

- 01 Thành viên chuyên trách đảm nhiệm vị trí Trưởng Ban Kiểm soát;

- 02 Thành viên không chuyên trách.

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo Điều lệ, Quy chế tổ chức hoạt động của Ban Kiểm soát và theo kế hoạch hoạt động năm 2021 đã được Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thông qua.

BKS hoạt động theo nguyên tắc chủ động và tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty. Việc kiểm tra, giám sát của BKS không được cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trong kỳ báo cáo, Ban Kiểm soát đã thực hiện những công tác sau:

- Giám sát việc triển khai Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên 2021 trong công tác phân giao kế hoạch SXKD;
- Giám sát việc tuân thủ quy định, quy chế quản lý nội bộ, chủ trương/chính sách, chỉ đạo của Công ty mẹ (PV Power) và pháp luật Nhà nước;
- Thẩm định Báo cáo tài chính các quý và cả năm 2021.
- Kiểm tra/giám sát việc thực hiện các kiến nghị của BKS.

## **1. Các cuộc họp của Ban Kiểm soát:**

### **1.1. Các cuộc họp định kỳ: trong năm 2021, BKS đã tổ chức ba (03) cuộc họp định kỳ hàng quý.**

- Hình thức họp: trực tuyến.
- Thành phần tham dự: các thành viên BKS.
- Nội dung các cuộc họp:
  - + Thông qua nội dung kiểm soát hàng quý;
  - + Thống nhất kết quả kiểm soát và các kiến nghị đối với HĐQT, Ban Giám đốc Công ty.
- Kết quả các cuộc họp: 100% thống nhất các nội dung được đưa ra trao đổi, xin ý kiến trong cuộc họp.

### **1.2. Họp chuyên đề: Trong năm 2021, BKS thực hiện 1 số các cuộc họp liên quan đến công tác kiểm tra, giám sát tại Chi nhánh Hà Tĩnh, trong đó:**

- Hai (02) cuộc họp nội bộ giữa các thành viên BKS tập trung chủ yếu các ở các nội dung sau:
  - + Thông qua phạm vi, nội dung, cách thức thực hiện cuộc kiểm tra, giám sát, phân công nhiệm vụ giữa các thành viên BKS;

- + Thống nhất kết quả kiểm tra, giám sát.
- + Một (01) cuộc họp giữa các thành viên BKS với thành viên HĐQT, Ban Giám đốc và đơn vị do BKS thực hiện cuộc kiểm tra giám sát để thông báo kết quả làm việc, nêu các kiến nghị và thống nhất biên bản làm việc.
- Kết quả kiểm tra giám sát đã được HĐQT, Ban Giám đốc và đơn vị ghi nhận và thực hiện.  
Ban Kiểm soát cho rằng công tác kiểm tra, kiểm soát và đưa ra ý kiến nhận xét/kiến nghị dựa trên những cơ sở và căn cứ hợp lý trong năm 2021 là đúng với chức năng nhiệm vụ của mình được quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành.

## **2. Tiền lương/thù lao và các quyền lợi khác:**

### **2.1. Tiền lương/thù lao:**

Thực hiện theo Nghị quyết số 75/NQ/ĐHĐCĐ-DVKT ngày 23/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông, việc chi trả tiền lương/thù lao tại PV Power Services được thực hiện như sau:

- Đối với một (01) thành viên BKS chuyên trách được thực hiện theo Quy chế trả lương hiện hành tại Công ty. Trong năm 2021, Lương và các khoản tính theo lương được hưởng là 607.673.637 đồng tương đương 96% mức lương được ĐHĐCĐ thông qua, tổng thu nhập (bao gồm thưởng An toàn điện) của thành viên BKS chuyên trách là: 655.348.416 đồng;
- Đối với hai (02) thành viên BKS không chuyên trách được hưởng mức thù lao 2.000.000 đồng/người/tháng. Tổng mức thực hiện cả năm 2021 là 48.000.000 đồng, tương đương 100% mức thù lao do ĐHĐCĐ thông qua.

**2.2.** Các quyền lợi khác của Ban Kiểm soát được thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ và các quy chế/quy định khác có liên quan hiện đang áp dụng tại Công ty.

## **III. Báo cáo kết quả kiểm soát:**

### **1. Về hoạt động kinh doanh, tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính:**

Tại thời điểm báo cáo, PV Power Services đã công bố Báo cáo Tài chính Quý IV/2021 và thực hiện kiểm toán độc lập Báo cáo Tài chính năm 2021, Ban Kiểm soát căn cứ vào các quy định của Luật Kế toán, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán, chính sách tài chính của Nhà nước, Điều lệ và Quy chế quản lý Tài chính của Công ty và các tài liệu liên quan được Công ty công bố công khai và/hoặc cung cấp cho Ban Kiểm soát theo quy định để áp

dụng các kỹ thuật kiểm tra cần thiết, đối chiếu với số liệu hạch toán để đưa ra đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng về tình hình SXKD của Công ty trong Quý IV/2021 cũng như cả năm 2021.

Đối với hoạt động đầu tư/mua sắm, sử dụng các nguồn lực phục vụ SXKD của Công ty, Ban Kiểm soát không trực tiếp tham gia quản trị, điều hành, do đó Ban Kiểm soát tiến hành kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu trên cơ sở hồ sơ, chứng từ do Công ty cung cấp để đưa ra các ý kiến đánh giá, nhận xét và/hoặc kiến nghị hoàn thiện.

### 1.1. Huy động, sử dụng vốn và tài sản tại thời điểm 31/12/2021:

Số TT	Cổ đông	Tỷ lệ vốn góp	Số cổ phần	Số tiền (VNĐ)
1	Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP (PV Power)	51%	7,650,000	76,500,000,000
2	YTL Power Service Sdn.Bhd (YTL PS)	18%	2,700,000	27,000,000,000
3	Cổ đông khác	31%	4,650,000	46,500,000,000
	<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>15,000,000</b>	<b>150,000,000,000</b>

#### Lưu ý:

- ✓ *Cổ đông PV Power và YTL PS là các cổ đông sáng lập, được quản lý giao dịch cổ phiếu theo hình thức “hạn chế chuyển nhượng”, thực hiện chế độ báo cáo giao dịch trực tiếp với cơ quan quản lý chứng khoán là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX);*

–	<b>Tiền, tương đương tiền:</b>	<b>87.271.432.992 VND</b>
	<i>bao gồm:</i>	
	+ <i>Tiền mặt:</i>	<i>490.304.395 VND</i>
	+ <i>Tiền gửi không kỳ hạn tại các Ngân hàng:</i>	<i>4.781.128.597 VND</i>
	+ <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng:</i>	<i>82.000.000.000 VND</i>
–	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>	<b>5.170.000.000 VND</b>

– Các khoản phải thu ngắn hạn:	284.849.013.556 VND
– Hàng tồn kho:	9.691.195.587 VND
– Phải thu dài hạn:	37.860.000 VND
– Tài sản cố định:	12.829.870.173 VND
– Tài sản dở dang dài hạn:	2.098.181.818 VND
– Đầu tư tài chính dài hạn(vốn góp cổ phần tại PAIC):	5.040.000.000 VND
– Tài sản dài hạn khác:	23.672.662.322 VND
<b>TỔNG TÀI SẢN:</b>	<b>430.660.216.448 VND</b>
– Nợ ngắn hạn:	243.072.724.482 VND
– Vốn chủ sở hữu:	187.587.491.966 VND
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430.660.216.448 VND</b>

Ban Kiểm soát đánh giá Báo cáo tài chính Quý IV và cả năm 2021 cơ bản đã được lập theo nguyên tắc thận trọng, hợp lý, phản ánh đúng tình hình vốn và tài sản Công ty tại thời điểm 31/12/2021, phù hợp với các quy định của chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành.

### **2.3. Tình hình thực hiện Kế hoạch SXKD năm 2021 và một số chỉ tiêu tài chính tại thời điểm 31/12/2021:**

#### **1.2.1 Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết số 75/NQ/ĐHĐCĐ-DVKT ngày 23/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông:**

##### **a. Doanh thu – Thu nhập:**

- Tổng doanh thu – thu nhập trong năm 2021 đạt 239,53 tỷ đồng, tương đương 88% kế hoạch 2021. Riêng Quý IV/2021 đạt 95,19 tỷ đồng, chiếm 40% doanh thu – thu nhập trong kỳ, tương đương 75,62% kế hoạch Quý IV/2021. Cụ thể:
  - + Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD: 237,30 tỷ đồng, riêng Quý IV/2021 là 93,78 tỷ đồng;
  - + Doanh thu từ hoạt động tài chính: 2,12 tỷ đồng, riêng Quý IV/2021 là 1,30 tỷ đồng;
  - + Các thu nhập khác: 0,10 tỷ đồng được thực hiện chủ yếu trong Quý IV/2021.

##### **b. Chi phí sản xuất kinh doanh:**

Tổng chi phí được ghi nhận vào kết quả SXKD trong kỳ là 218,50 tỷ đồng, tương đương 86% kế hoạch SXKD 2021. Riêng Quý IV/2021 là 84,19, chiếm 38,53% tổng chi phí thực hiện trong kỳ, tương đương 72.55% kế hoạch Quý IV/2021, trong đó:

- Chi phí tiền lương và các khoản tính theo lương 2021: 117,72 tỷ đồng, chiếm ~54% tổng chi phí;
- Chi phí thực hiện tại các Chi nhánh Cà Mau 1&2, Nhơn Trạch 1&2, Hà Tĩnh: 36,98 tỷ đồng, chiếm 17% tổng chi phí;
- Chi phí thực hiện các công việc phát sinh tại NME Cà Mau 1&2, Vũng Áng 1: 3,56 tỷ, chiếm ~ 2% tổng chi phí;
- Chi phí thực hiện các Hợp đồng dịch vụ ngoài: 47,72 tỷ đồng chiếm 22% tổng chi phí;
- Chi phí quản lý Doanh nghiệp và chi phí khác (không bao gồm chi phí tiền lương quản lý và Chi nhánh Đà Nẵng): 10,89 tỷ đồng, tương đương 5% tổng chi phí.

**c. Lợi nhuận trước thuế:**

**c.1. Lợi nhuận gộp: 53,28 tỷ đồng, trong đó:**

- Lợi nhuận từ sửa chữa thường xuyên (SCTX) các nhà máy điện Cà Mau 1&2, Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch 2 và Vũng Áng 1: 43,51 tỷ đồng;
- Lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ ngoài: 9,77 tỷ đồng.

**c.2. Lợi nhuận trước thuế: 21,02 tỷ đồng, tương đương 106,16% kế hoạch năm 2021**

**1.2.2 Một số chỉ tiêu tài chính tại thời điểm 31/12/2021:**

TT	Chỉ tiêu	Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
<b>I</b>	<b>CÁC HỆ SỐ VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI</b>				
1	Suất sinh lời của tổng tài sản ROA	2.04%	2.42%	3.91%	4.10%
2	Suất sinh lời của chủ sở hữu ROE	4.69%	6.08%	8.97%	10.31%
3	Lợi nhuận trước thuế/doanh thu	11.56%	11.02%	8.78%	9.31%

TT	Chỉ tiêu	Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
<b>II</b>	<b>CÁC HỆ SỐ HOẠT ĐỘNG</b>				
1	Vòng quay nợ phải thu	0.29	0.36	0.73	0.73
2	Thời gian phải thu trung bình	311.73	250.39	492.32	495.21
3	Vòng quay tổng tài sản	0.21	0.27	0.52	0.58
4	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	0.90	0.90	0.90	0.90
5	Vòng quay các khoản phải trả	0.28	0.36	0.69	0.69
6	Thời gian phải trả trung bình	324.84	249.17	130.46	129.91
7	Vòng quay vốn lưu động	0.23	0.31	0.58	0.62
8	Hiệu suất sử dụng vốn cố định	2.02	2.39	5.12	4.83
<b>III</b>	<b>CÁC HỆ SỐ CƠ CẤU VỐN</b>				
1	Hệ số bảo toàn vốn H	0.98	1.03	0.98	1.03
2	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	0.44	0.40	0.44	0.40
3	Hệ số nợ tài sản	0.56	0.60	0.56	0.67
5	Hệ số nợ nguồn vốn	1.30	1.52	1.30	1.52
<b>IV</b>	<b>CÁC HỆ SỐ VỀ KHẢ NẢNG THANH TOÁN</b>				
1	Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	1.59	1.49	1.59	1.49
2	Hệ số thanh toán nhanh	0.38	0.19	0.38	0.19

#### 2.4. Các giao dịch với cổ đông nội bộ và/hoặc có liên quan đến cổ đông nội bộ:

- Hợp đồng SCTX Nhà máy điện Cà Mau 1&2 với Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau là đơn vị trực thuộc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP (Cổ đông chi phối);
- Hợp đồng SCTX Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 với Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch là đơn vị trực thuộc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP (Cổ đông chi phối);
- Hợp đồng bảo trì, sửa chữa Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 với Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch là đơn vị có vốn góp chi phối của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP (Cổ đông chi phối);
- Hợp đồng SCTX Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh là đơn vị trực thuộc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt

Nam – CTCP (Cổ đông chi phối);

- Các hợp đồng bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm hiệu chỉnh tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đakring, Hòa Na là các đơn vị có vốn góp của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP (Cổ đông chi phối).

Các giao dịch phát sinh công nợ với các đơn vị trên được thể hiện cụ thể tại Thuyết minh số 30 – Báo cáo Kiểm toán Báo cáo Tài chính 2021.

## **2.5. Ý kiến đánh giá của Ban Kiểm soát:**

- Về cơ bản, Ban Kiểm soát nhất trí với Báo cáo về hoạt động quản trị, điều hành SXKD của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty, trong đó ghi nhận những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến sự sụt giảm về doanh thu, chi phí làm ảnh hưởng đến kết quả SXKD trong kỳ.
- Ban Kiểm soát cũng ghi nhận những nỗ lực của Công ty khi áp dụng các biện pháp bù đắp doanh thu, tiết giảm chi phí, hoàn thành vượt mức kế hoạch lợi nhuận trong kỳ, đảm bảo lợi ích của công đồng đã quyết nghị trong ĐHĐCĐ thường niên 2021. Phản ánh tại những chỉ tiêu cụ thể sau:
  - + Doanh thu từ các hoạt động dịch vụ ngoài đạt 57,19 tỷ đồng vượt ~ 1% so với kế hoạch 2021, tăng 78% so với năm 2021;
  - + Chi phí quản lý Doanh nghiệp (không bao gồm lương và các khoản trích theo lương) là 10,89 tỷ đồng, tương đương 58% kế hoạch 2021. Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 15% so với 2020.

### **Những vấn đề cần lưu ý:**

- Doanh thu thực hiện tại Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa đủ bù đắp các chi phí trực tiếp để thực hiện công việc. Mức thiếu hụt trong năm 2021 là > 2 tỷ đồng, tập trung tại các yếu tố chi phí nhân công (~ - 6,5 tỷ đồng), chi phí máy thi công (~ - 0,75 tỷ đồng), chi phí vật tư (> - 0,1 tỷ đồng) và được bù đắp bởi lợi nhuận từ chi phí chung, lợi nhuận tính trước và các công việc phát sinh tại Nhà máy (~ + 5 tỷ đồng). Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến thiếu hụt nguồn thu do sự cố từ tổ máy 1 của Nhà máy điện Vũng Áng 1, Ban Kiểm soát cũng ghi nhận những nỗ lực của Ban lãnh đạo Công ty trong việc khai thác các công việc phát sinh tại nhà máy, tiết giảm chi phí hoạt động, do đó mức thiếu hụt nguồn thu đã giảm ~50% so với năm 2021. Tuy nhiên, Công ty cũng cần đánh giá, tìm hiểu cụ thể các nguyên nhân chủ quan tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất tại Chi nhánh Hà Tĩnh để có giải pháp khắc phục, đảm bảo cho Chi nhánh Hà Tĩnh



đi vào hoạt động có hiệu quả.

- Chi nhánh Đà Nẵng với mô hình kinh doanh tự chủ và được Công ty theo dõi, quản lý như các hoạt động kinh doanh, dịch vụ ngoài. Tuy nhiên, mức lợi nhuận thực hiện năm 2021 <1% doanh thu thực hiện, dưới mức quy định tại Quy chế phát triển kinh doanh dịch vụ ban hành theo Quyết định 157/QĐ/HĐQT-DVKT ngày 02/8/2018 của Hội đồng quản trị. Theo đánh giá của Ban Kiểm soát, công tác kiểm soát rủi ro về công nợ, năng lực của chủ đầu tư, quản lý chi phí chưa được thực hiện và quản lý một cách hiệu quả. Công ty cần tăng cường quản lý, kiểm soát và hỗ trợ Chi nhánh để tăng năng lực quản lý và kiểm soát hoạt động kinh doanh tại Chi nhánh.
- Việc điều động nhân sự sản xuất trực tiếp từ các Chi nhánh đến tiếp cận các dự án mới là cần thiết, tuy nhiên cũng tạo ra thiếu hụt về lao động tại các Chi nhánh dẫn đến phát sinh nhu cầu phải huy động từ các đơn vị cung cấp lao động bên ngoài.
- Hệ thống văn bản phục vụ quản lý nội bộ còn nhiều quy định chưa thống nhất về phương thức thực hiện, đôi khi là một rào cản trong áp dụng thực tiễn tại các Chi nhánh/đơn vị trực thuộc.

**3. Đánh giá việc thực hiện các kiến nghị của các đoàn kiểm tra thuộc các cơ quan quản lý Nhà nước và Nghị quyết, chủ trương chính sách của Công ty mẹ (PV Power):**

**3.1. Về việc thực hiện các kiến nghị của các đoàn kiểm tra thuộc các cơ quan quản lý Nhà nước:**

Trong năm 2021, PV Power Services không thuộc đối tượng kiểm tra của các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước.

**3.2. Về việc chấp hành các Nghị quyết ĐHĐCĐ, chủ trương, chính sách của Công ty mẹ (PV Power):**

Nghiêm túc chấp hành chế độ báo cáo theo Quyết định số 982/QĐ-ĐLĐK ngày 23/9/2019 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP về việc ban hành Quy chế quản lý vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

**4. Đánh giá về việc giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc:**

Ban Kiểm soát đánh giá về cơ bản, công tác định hướng, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong năm 2021 luôn bám sát vào tình hình hoạt động thực tế tại

Công ty, phù hợp với chủ trương, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Công ty mẹ (PV Power) và Điều lệ Công ty.

Các cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị được tuân thủ theo Điều lệ Công ty, có nội dung, chuyên đề sát với thực tiễn. Nghị quyết của các kỳ họp luôn có tính định hướng vào các vấn đề cụ thể với quy định về tiến độ thực hiện, qua đó thực hiện được chức năng quản lý, giám sát với ban điều hành.

Trong năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty đã kiện toàn được hệ thống kiểm soát/kiểm toán nội bộ theo quy định, tổ chức kiểm tra, rà soát hoạt động sản xuất kinh doanh với mục tiêu tìm ra giải pháp quản lý, nâng hiệu quả hoạt động tại Chi nhánh Hà Tĩnh và đã nêu ra những tồn tại/bất cập trong công tác quản lý, điều hành, kịp thời đưa ra các ý kiến chỉ đạo ban điều hành khắc phục.

Công tác chỉ đạo, điều hành của Ban Giám đốc luôn bám sát và các chủ trương, nghị quyết của Hội đồng quản trị/Đại hội đồng cổ đông và pháp luật hiện hành, chủ động trong khai thác và tìm kiếm thêm công việc, linh hoạt trong việc sử dụng các nguồn lực hiện có trong Công ty. Thực hiện tốt chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

#### **Những vấn đề cần lưu ý:**

- Công tác kiểm tra, giám sát của Hội đồng quản trị cần bám sát vào mục tiêu đã đề ra. Kết quả kiểm tra/giám sát cần được cụ thể hóa bằng Nghị quyết của Hội đồng quản trị làm cơ sở pháp lý chỉ đạo Ban giám đốc thực hiện.
- Trong năm 2021, do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 làm gián đoạn công tác kiểm tra thường xuyên của Ban Giám đốc. Kết quả kiểm tra, giám sát của Ban Kiểm soát, HĐQT thực hiện vào cuối năm đã phát hiện ra những điểm không phù hợp trong công tác quản lý, điều hành đòi hỏi Ban Giám đốc cần có những cải tiến trong công tác kiểm tra, giám sát. Thiết lập chế độ báo cáo thường xuyên với những nội dung chi tiết hơn để Ban giám đốc kịp thời nắm bắt, khắc phục và hoàn thiện công tác quản lý, điều hành.

#### **5. Kiến nghị:**

- Hiện nay, Công ty đã ban hành Quy chế phân cấp về đầu tư và quản lý đầu thầu (ban hành theo Quyết định 133/QĐ/HĐQT –DVKT ngày 03/8/2020), Quy chế mua sắm hàng hóa và dịch vụ (ban hành theo Quyết định số 175/QĐ/HĐQT-DVKT ngày 10/6/2016) và Quy chế phát triển kinh doanh dịch vụ (ban hành theo Quyết định số 157/QĐ/HĐQT-DVKT ngày 02/8/2018) đều có quy định liên quan đến công tác thuê/mua sắm hàng hóa

dịch vụ nhưng không đồng bộ quy định về trình tự, thủ tục cũng như điều kiện thực hiện, do đó gây khó khăn trong việc áp dụng tại các đơn vị cũng như cho công tác kiểm tra, kiểm soát. Đề nghị Công ty rà soát, sửa đổi đồng bộ các quy định về quản lý công tác đầu tư, mua sắm, xử lý sự cố đảm bảo tính khả thi khi áp dụng vào thực tế, phù hợp với yêu cầu quản lý của Công ty trên nguyên tắc tuân thủ pháp luật hiện hành. Khuyến nghị Công ty áp dụng cơ chế quản lý về đơn giá áp dụng trong công tác lập dự toán nhằm nâng cao hiệu quả quản lý cũng như đảm bảo hiệu quả kinh tế trong từng dự án/gói thầu đầu tư/mua sắm.

- Đề nghị Công ty có biện pháp quản lý và đề ra giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh tại Chi nhánh Hà Tĩnh và Chi nhánh Đà Nẵng.

#### **IV. Kế hoạch kiểm tra, kiểm soát năm 2022:**

Thực hiện theo Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát:

- Kiểm tra, kiểm soát tình hình thực hiện nhiệm vụ SXKD 2022 tại các Chi nhánh trực thuộc Công ty;
- Phối hợp với Ban điều hành thực hiện kiểm soát tại từng Chi nhánh theo chuyên đề (nếu có yêu cầu);
- Các hoạt động kiểm soát định kỳ khác thực hiện theo quy định.

Trên đây là báo cáo kết quả hoạt động kiểm tra, giám sát Quý VI và cả năm 2021 của Ban Kiểm soát PV Power Services, kính báo cáo Quý cổ đông và Công ty mẹ (PV Power) để có ý kiến chỉ đạo và thông qua kế hoạch hoạt động năm 2022.

Trân trọng./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, Ban GD Công ty (để biết);
- Lưu: VT, BKS.

#### **Đính kèm:**

- Các biểu: 1A, 1B, 1C, 1F.



## BÁO CÁO CHI TIẾT CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

TT	Nội dung	Số đầu năm			Số cuối kỳ	
		Tổng giá trị đầu tư theo mệnh giá	Tổng giá trị đầu tư thực tế	Tỷ lệ vốn góp/tổng vốn điều lệ công ty con, công ty liên kết	Tổng giá trị đầu tư theo mệnh giá	Tổng giá trị đầu tư thực tế
1	Đầu tư vào công ty con					
2	Đầu tư vào công ty liên kết					
3	Đầu tư vào công ty liên doanh					
4	Đầu tư dài hạn khác					
	Trong đó:					
	- Công ty ngoài lĩnh vực SXKD của công ty					
	Công ty cổ phần PVTech	5,040,000,000	5,040,000,000	11,9%	5,040,000,000	5,040,000,000

**KHẢ NĂNG THANH TOÁN NỢ CỦA DOANH NGHIỆP**

- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (Hht)

$$\text{Hht} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn (MS 100 BCĐKT)}}{\text{Nợ ngắn hạn (MS 310 BCĐKT)}} = \frac{386,981,642,135}{243,072,724,482} = 1.59$$

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh (Hn)

$$\text{Hn} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tiền, các khoản tương đương tiền (MS 110} \\ \text{BCĐKT)} \\ \text{và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (MS} \\ \text{120 BCĐKT)} \end{array}}{\text{Nợ ngắn hạn (MS 310 BCĐKT)}} = \frac{92,441,432,992}{243,072,724,482} = 0.38$$

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG  
SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**  
Quý IV năm 2021

Tên doanh nghiệp : Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam  
Giấy đăng ký kinh doanh số : 0102560459 ngày 17 tháng 10 năm 2019  
Ngành nghề kinh doanh : Dịch vụ Kỹ thuật Điện  
Địa chỉ, điện thoại, Fax : Tầng 7, Tòa nhà Hỗn hợp HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Phường Mỹ Đình 1,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện Quý IV năm 2020	Thực hiện Quý IV năm 2021	Lũy kế	So sánh với cùng kỳ	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	So sánh với cùng kỳ
1	2	3	4	5	6	7	4	5	7
1	Tổng số doanh nghiệp	DN							
	- Doanh nghiệp có lãi	DN							
	- Doanh nghiệp hòa vốn	DN							
	- Doanh nghiệp lỗ	DN							
2	Tổng số lao động	người							
3	Số phải nộp ngân sách	tr. Đồng							
4	Tổng số vốn chủ sở hữu	tr. Đồng	191,383	187,587	187,587	98%	191,383	187,388	98%
	Trong đó:								
	- Vốn điều lệ	tr. Đồng	150,000	150,000	150,000	100%	150,000	150,000	100%
	- Tổng số vốn của Tổng Công ty	tr. Đồng	76,500	76,500	76,500	100%	76,500	76,500	100%
	- Lũy lũy kế	tr. Đồng							
5	Tổng số nợ phải trả	tr. Đồng	290,410	243,073	243,073	84%	290,410	243,073	84%
	Trong đó: Nợ quá hạn	tr. Đồng							
6	Tổng nợ phải thu	tr. Đồng	364,157	284,887	284,887	78%	364,157	284,887	78%
	Trong đó: Nợ khó đòi	tr. Đồng							
7	Kết quả kinh doanh								
	- Doanh thu (không thuế)	tr. Đồng	132,828	132,828	231,880	100%	266,355	239,528	90%
	- Lợi nhuận trước thuế	tr. Đồng	14,641	14,641	22,676	100%	24,803	21,025	85%

**BÁO CÁO**  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021**  
(Các chỉ tiêu tài chính cơ bản)

Tên doanh nghiệp : Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam  
Giấy đăng ký kinh doanh số : 0102560459 ngày 17 tháng 10 năm 2019  
Ngành nghề kinh doanh : Dịch vụ Kỹ thuật Điện  
Vốn điều lệ : 150.000 triệu đồng  
Trong đó: Vốn Tổng Công ty : 76.500 triệu đồng

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Năm 2020	Năm 2021
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100-BCĐKT</b>	<b>432,778,700,185</b>	<b>386,981,642,135</b>	<b>432,778,700,185</b>	<b>386,981,642,135</b>
1	Tiền, tương đương tiền	110-BCĐKT	49,727,074,029	87,271,432,992	49,727,074,029	87,271,432,992
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120-BCĐKT	5,170,000,000	5,170,000,000	5,170,000,000	5,170,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130-BCĐKT	364,119,100,826	284,849,013,556	364,119,100,826	284,849,013,556
	Trong đó: Nợ phải thu khó đòi		-	-	-	-
4	Hàng tồn kho	140-BCĐKT	13,762,525,330	9,691,195,587	13,762,525,330	9,691,195,587
5	Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT				
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200-BCĐKT</b>	<b>49,014,209,337</b>	<b>43,678,574,313</b>	<b>49,014,209,337</b>	<b>43,678,574,313</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT	37,860,000	37,860,000	37,860,000	37,860,000
2	Tài sản cố định	220-BCĐKT	18,836,934,177	12,829,870,173	18,836,934,177	12,829,870,173
	- Tài sản cố định hữu hình	221-BCĐKT	18,751,999,947	12,793,395,339	18,751,999,947	12,793,395,339
	- Tài sản cố định thuê tài chính	224-BCĐKT	-	-	-	-
	- Tài sản cố định vô hình	227-BCĐKT	84,934,230	36,474,834	84,934,230	36,474,834
3	Tài sản dở dang dài hạn	240-BCĐKT	-	2,098,181,818	-	2,098,181,818
4	Bất động sản đầu tư	240-BCĐKT	-	-	-	-
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT	5,040,000,000	5,040,000,000	5,040,000,000	5,040,000,000
	Trong đó: Dự phòng giảm giá					
6	Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT	25,099,415,160	23,672,662,322	25,099,415,160	23,672,662,322
<b>III</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300-BCĐKT</b>	<b>290,409,687,899</b>	<b>243,072,724,482</b>	<b>290,409,687,899</b>	<b>243,072,724,482</b>
	Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT	290,409,687,899	243,072,724,482	290,409,687,899	243,072,724,482
	Trong đó: Nợ quá hạn		-	-	-	-
	Trong đó: Quỹ khen thưởng phúc lợi	322-BCĐKT	1,615,984,360	2,095,108,314	1,615,984,360	2,095,108,314
	Nợ dài hạn	330-BCĐKT	-	-	-	-
<b>IV</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410-BCĐKT</b>	<b>191,383,221,623</b>	<b>187,587,491,966</b>	<b>191,383,221,623</b>	<b>187,587,491,966</b>
1	Vốn chủ sở hữu	411-BCĐKT	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
	Trong đó: Vốn góp của PV-Power		76,500,000,000	76,500,000,000	76,500,000,000	76,500,000,000
2	Quỹ đầu tư phát triển	418-BCĐKT	20,686,994,576	20,686,994,576	20,686,994,576	20,686,994,576
3	Lợi nhuận chưa phân phối	421-BCĐKT	20,696,227,047	16,900,497,390	20,696,227,047	16,900,497,390
<b>V</b>	<b>Kết quả kinh doanh</b>					
1	<b>Tổng doanh thu</b>		<b>132,828,227,513</b>	<b>95,189,037,578</b>	<b>266,354,688,049</b>	<b>239,527,971,270</b>
	- Doanh thu thuần từ về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10-BCKQKD	129,786,917,185	93,783,924,518	262,489,274,679	237,300,824,381
	- Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD	937,925,973	1,302,615,180	1,757,992,655	2,123,739,919
	- Thu nhập khác	31-BCKQKD	2,103,384,355	102,497,880	2,107,420,715	103,406,970
2	<b>Tổng chi phí</b>		<b>118,187,149,729</b>	<b>84,188,768,180</b>	<b>241,552,087,205</b>	<b>218,503,109,958</b>
	- Giá vốn		104,691,884,753	74,020,888,326	200,799,340,248	184,019,281,421
	- Chi phí tài chính		45,536,499	(20,970,370)	48,018,088	128,203,573
	- Chi phí bán hàng		-	-	-	-
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp		13,092,868,124	10,177,874,265	40,263,334,690	34,270,421,199
	- Chi phí khác		356,860,353	10,975,959	441,394,179	85,203,765
3	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50-BCKQKD</b>	<b>14,641,077,784</b>	<b>11,000,269,398</b>	<b>24,802,600,844</b>	<b>21,024,861,312</b>
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp		3,000,774,591	2,214,315,059	5,063,924,170	4,196,916,253
4	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60-BCKQKD</b>	<b>11,640,303,193</b>	<b>8,785,954,339</b>	<b>19,738,676,674</b>	<b>16,827,945,059</b>

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Năm 2020	Năm 2021
<b>VI</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>					
1	Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách		8,034,371,045	8,601,797,286	27,511,767,385	25,109,531,619
2	<i>Trong đó: Các loại thuế</i>					
	- Thuế GTGT		6,774,935,961	5,993,851,591	20,423,759,895	18,287,155,330
	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-	-
	- Thuế nhập khẩu				-	-
	- Thuế TNDN		631,755,818	2,214,315,059	5,063,924,170	4,196,916,253
	- Thuế TNCN		627,679,266	393,630,636	2,024,083,320	2,625,460,036
	- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu					
	- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu					
	- Thuế môn bài					
	- Các loại thuế khác		-	-	-	-
3	Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)		7.65%	5.86%	12.96%	11.21%
4	Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (%)		152%	130%	152%	130%
5	Tổng quỹ lương chi trong kỳ		30,952,566,243	24,852,286,593	80,755,971,634	72,360,480,141
6	Số lao động bình quân		479	490	479	490
7	Thu nhập bình quân người/tháng		21,539,712	16,906,317	14,049,404	12,306,204



**BẢNG ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN**

TT	Chỉ tiêu	Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Ghi chú
<b>I</b>	<b>CÁC HỆ SỐ VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI</b>					
1	Suất sinh lời của tổng tài sản ROA	2.04%	2.42%	3.91%	4.10%	
2	Suất sinh lời của chủ sở hữu ROE	4.68%	6.08%	8.97%	10.31%	
3	Lợi nhuận trước thuế/doanh thu	11.56%	11.02%	8.78%	9.31%	
<b>II</b>	<b>CÁC HỆ SỐ HOẠT ĐỘNG</b>					
1	Vòng quay nợ phải thu	0.29	0.36	0.73	0.73	
2	Thời gian phải thu trung bình	311.43	250.39	492.32	495.21	
3	Vòng quay tổng tài sản	0.21	0.27	0.52	0.58	
4	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	0.90	0.90	0.90	0.90	
5	Vòng quay các khoản phải trả	0.28	0.36	0.69	0.69	
6	Thời gian phải trả trung bình	324.32	249.17	130.46	129.91	
7	Vòng quay vốn lưu động	0.23	0.31	0.58	0.62	
8	Hiệu suất sử dụng vốn cố định	2.02	2.39	5.12	4.83	
<b>III</b>	<b>CÁC HỆ SỐ CƠ CẤU VỐN</b>					
1	Hệ số bảo toàn vốn H	0.98	1.03	0.98	1.03	
2	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	0.44	0.40	0.44	0.40	
3	Hệ số nợ tài sản	0.56	0.60	0.56	0.67	
5	Hệ số nợ nguồn vốn	1.30	1.52	1.30	1.52	
<b>IV</b>	<b>CÁC HỆ SỐ VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN</b>					
1	Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	1.59	1.49	1.59	1.49	
2	Hệ số thanh toán nhanh	0.38	0.19	0.38	0.19	

3